

**BIỂU PHÍ CHUẨN DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP**

Hiệu lực từ: ngày 01 tháng 07 năm 2024

A. GIAO DỊCH NHẬP KHẨU	
1. TÍN DỤNG CHỨNG TỪ NHẬP KHẨU (L/C)	
1.1 Mờ L/C (mỗi tháng)	0.125%, tối thiểu USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
1.2 Tu chỉnh L/C	
• Tăng số tiền/ Gia hạn	0.125%, tối thiểu USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
• Tu chỉnh khác	USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
1.3 Hủy L/C	USD 30 hoặc 780.000 VNĐ
1.4 Phí Thanh Toán Chứng Từ (mỗi bộ chứng từ)	0.20%, tối thiểu USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
1.5 Phí Chấp Nhận Chứng Từ (mỗi tháng)	0.18%, tối thiểu USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
1.6 Phí Bất Hợp Lệ (mỗi bộ chứng từ)	USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
1.7 Ký Hậu Vận đơn	USD 15 hoặc 390.000 VNĐ
1.7 Bảo lãnh nhận hàng (mỗi tháng)	0.20%, tối thiểu USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
2. CHỨNG TỪ NHỜ THU NHẬP KHẨU	
• Phí xử lý	0.25%, Tối thiểu USD 50 – Tối đa USD 300 hoặc Tối thiểu 1.300.000 VNĐ – Tối đa 7.800.000 VNĐ
B. GIAO DỊCH XUẤT KHẨU	
3. TÍN DỤNG CHỨNG TỪ XUẤT KHẨU (L/C)	
3.1 Thông báo L/C và Thông báo tu chỉnh L/C	
• Khách hàng có tài khoản tại UOB	USD 30 hoặc 780.000 VNĐ
• Khách hàng chưa có tài khoản tại UOB	USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
3.2 Xác Nhận L/C	Theo thỏa thuận
3.3 Chuyển Nhượng L/C (toàn phần hoặc từng phần)	Theo thỏa thuận
• Tối thiểu	USD 100 hoặc 2.600.000 VNĐ
• Tu chỉnh L/C chuyển nhượng	Như phí mở L/C
4. PHÍ XỬ LÝ CHỨNG TỪ XUẤT KHẨU DƯỚI L/C	
4.1 Phí xử lý (mỗi bộ chứng từ)	0.25%, tối thiểu USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
4.2 Chiết khấu bộ chứng từ (mỗi bộ chứng từ)	Theo thỏa thuận
5. CHỨNG TỪ NHỜ THU XUẤT KHẨU	
• Phí xử lý	0.25%, Tối thiểu USD 50 – Tối đa USD 300 hoặc Tối thiểu 1.300.000 VNĐ – Tối đa 7.800.000 VNĐ
C. BẢO LÃNH NGÂN HÀNG	
6.1 Mờ Bảo Lãnh	2% mỗi năm, tối thiểu USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
6.2 Mờ Bảo Lãnh Đối Ứng	Theo thỏa thuận
6.3 Phí thông báo	
• Khách hàng có tài khoản tại UOB	USD 30 hoặc 780.000 VNĐ
• Khách hàng chưa có tài khoản tại UOB	USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
6.4 Phí Hủy	USD 30 hoặc 780.000 VNĐ

6.5 Tăng số tiền/ Gia hạn	2% mỗi năm, tối thiểu USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
6.6 Tu chính khác	USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
D. THƯ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG (SBLC)	
7.1 Mờ SBLC	2% mỗi năm, tối thiểu USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
7.2 Mờ SBLC Đối Ứng	Theo thỏa thuận
7.3 Phí thông báo	
<ul style="list-style-type: none"> Khách hàng có tài khoản tại UOB 	USD 30 hoặc 780.000 VNĐ
<ul style="list-style-type: none"> Khách hàng chưa có tài khoản tại UOB 	USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
7.4 Phí Hủy	USD 30 hoặc 780.000 VNĐ
7.5 Tăng số tiền/ Gia hạn	2% mỗi năm, tối thiểu USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
7.6 Tu chính khác	USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
E. CÁC PHÍ KHÁC	
8.1 Điện SWIFT/ Điện phí	
<ul style="list-style-type: none"> Điện phí mở/chuyển nhượng LC 	USD 50 hoặc 1.300.000 VNĐ
<ul style="list-style-type: none"> Điện phí khác 	USD 30 hoặc 780.000 VNĐ
8.2 Cước phí chuyển phát nhanh	1.300.000 VNĐ đối với trong nước VN USD 50 đối với các quốc gia Châu Á USD 80 đối với các quốc gia nằm ngoài Châu Á
8.3 Cước phí bưu điện	USD 10 hoặc 260.000 VNĐ

Ghi chú:

1. Biểu phí tiêu chuẩn này ("Biểu Phí") có thể được thay đổi theo toàn quyền quyết định của Ngân Hàng mà không cần thông báo trước.
2. Biểu phí không bao gồm các khoản phí khác phát sinh do bất kỳ bên thứ ba nào.
3. Khoản phí được quy định trong Biểu phí này mà đã được thanh toán sẽ không được hoàn lại mặc dù Ngân Hàng yêu cầu hủy bỏ các đề nghị trước đó.
4. Những loại phí đối với các dịch vụ khác không có trong Biểu phí này sẽ được cung cấp khi có yêu cầu.
5. Phí thu bằng USD chỉ áp dụng đối với các giao dịch được thực hiện bằng ngoại tệ theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.
6. Trong trường hợp phí được thu bằng tiền tệ khác với tiền tệ theo Biểu phí này, tỷ giá bán của Ngân Hàng đối với tiền tệ đó sẽ được áp dụng để tính mức phí tương ứng.
7. Biểu phí dịch vụ nêu trên chưa bao gồm 10% Thuế giá trị gia tăng ("GTGT"). Thuế GTGT sẽ được áp dụng một số dịch vụ phù hợp các quy định pháp luật hiện hành.